

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Cúc;
Bà Nguyễn Ngọc Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đoàn Bích Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2026/QĐST- HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 2002;

Số căn cước công dân: 075 302 018 XXX

Địa chỉ: Nhà ở Khu phố E, phường T, thành phố Đ.

(Chị T - có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Lê Vũ H, sinh năm 1997;

Số căn cước công dân: 075 097 020 XXX

Địa chỉ: Nhà ở ấp B, xã B, thành phố Đ.

(Anh H - vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn ly hôn, bản tự khai nguyên đơn là chị Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Lê Vũ H tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Đồng Nai, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Vũ H.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Vũ H:

Đã được Tòa án triệu tập để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai, tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh H; về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết; về án phí: chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

1.1. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả xác minh tại Công an xã B, thành phố Đ ngày 15/4/2026, bị đơn anh Lê Vũ H đang cư trú tại ấp B, xã B, tỉnh Đồng Nai (Nay là thành phố Đ). Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.

1.2. Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc T và anh Lê Vũ H kết hôn vào năm 2025, có đăng ký kết hôn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Đồng Nai (Nay là thành phố Đ) cấp chứng nhận kết hôn số 98/2025, ngày 23/9/2025. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, hôn nhân giữa chị T, anh H là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị T, chị và anh H, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Vũ H.

Theo kết quả xác minh ngày 15/4/2026 tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố Đ thì địa phương không có thông tin về mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị T và anh H do các đương sự không trình báo hay yêu cầu địa phương hòa giải. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập làm việc, tiến hành hòa giải theo quy định nhưng anh H vắng mặt, không có lời trình bày, chị T đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, có cơ sở chứng minh chị T đã cương quyết ly hôn, anh H bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm, hàn gắn gia đình.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh H là có thật. Hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

2.2. Về con chung:

Chị T xác định, chị và anh H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai nên không đủ cơ sở xác định đối với con chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này và tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi đương sự có yêu cầu.

2.3. Về tài sản chung:

Chị T xác định, chị và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai nên không đủ cơ sở xác định yêu cầu của chị T đối với tài sản chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này và tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi đương sự có yêu cầu.

2.4. Về nợ chung:

Chị T xác định, bà và anh H không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai nên không đủ cơ sở xác định đối với nợ chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này và tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 54, 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Ngọc T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc T được ly hôn với anh Lê Vũ H.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006195 ngày 19/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố Đ). Đương sự đã nộp xong án phí.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Huy Công